

UBND TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: THỰC VẬT DƯỢC
NGÀNH: DƯỢC
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDYT ngày.....tháng..... năm..... của
Trường Cao đẳng Y tế Sơn La)*

Sơn La, năm 2023

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm./.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện một số điều theo Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 11/3/2017 của Bộ lao động, Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp trình độ cao đẳng, Trường Cao đẳng Y tế Sơn La đã tổ chức biên soạn tài liệu dạy/học một số môn cơ sở và chuyên ngành theo chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng nhằm từng bước xây dựng bộ tài liệu chuẩn trong công tác đào tạo.

Với thời lượng học tập 75 giờ (Lý thuyết: 44 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 29 giờ; Kiểm tra: 2 giờ).

Môn Thực vật giảng dạy cho sinh viên với mục tiêu:

- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái, giải phẫu thực vật và phân loại cây thuốc.

- Nhận biết đúng và xác định được tên khoa học của cây thuốc.

Nội dung của giáo trình gồm các bài sau:

Bài 1. Viết và đọc tên thuốc, cây thuốc, dược liệu theo tiếng Latin, theo danh pháp Dược điển Việt Nam

Bài 2. Tế bào thực vật

Bài 3. Mô thực vật

Bài 4. Cơ quan sinh dưỡng của thực vật

Bài 5. Cơ quan sinh sản của thực vật

Bài 6. Đại cương về phân loại học thực vật

Bài 7. Phân giới thực vật bậc thấp (Các ngành Tảo)

Bài 8. Phân giới thực vật bậc cao

Sinh viên muốn tìm hiểu sâu hơn các kiến thức về thực vật có thể sử dụng sách giáo khoa dành cho đào tạo dược sĩ cao đẳng *Thực vật*.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn từ nhiều tài liệu được liệt kê tại mục Danh mục tài liệu tham khảo. Chúng tôi chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo.

Bên cạnh đó, giáo trình cũng không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi từ quý đồng nghiệp, các bạn người học và bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Sơn La, ngày tháng năm 2021

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên: Ds Đỗ Thị Ngà

2. Thành viên:

MỤC TIÊU

LÝ THUYẾT	12
BÀI 1. VIẾT VÀ ĐỌC TÊN THUỐC, CÂY THUỐC BẰNG TIẾNG LATIN, THEO DANH PHÁP DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM.....	13
BÀI 2. TẾ BÀO THỰC VẬT	32
BÀI 3. MÔ THỰC VẬT	46
BÀI 4. CƠ QUAN SINH DƯỠNG CỦA THỰC VẬT	60
BÀI 5. CƠ QUAN SINH SẢN CỦA THỰC VẬT	77
BÀI 6. PHÂN GIỚI THỰC VẬT BẬC THẤP	96
BÀI 7. PHÂN GIỚI THỰC VẬT BẬC CAO	102
THỰC HÀNH	137
BÀI 1. KỸ THUẬT LÀM TIÊU BẢN VÀ QUAN SÁT TẾ BÀO HẠT TINH BỘT	138
BÀI 2. KỸ THUẬT LÀM TIÊU BẢN VI PHẪU VÀ QUAN SÁT CẤU TẠO GIẢI PHẪU RỄ CÂY	141
BÀI 3. KỸ THUẬT LÀM TIÊU BẢN VI PHẪU VÀ QUAN SÁT CẤU TẠO GIẢI PHẪU THÂN CÂY	147
BÀI 4. KỸ THUẬT LÀM TIÊU BẢN VI PHẪU VÀ QUAN SÁT CẤU TẠO GIẢI PHẪU LÁ CÂY	152

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Thực vật dược

2. Mã môn học: 420116

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ (Lý thuyết: 43 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 4 giờ)

3. Vị trí, tính chất của môn học

3.1. Vị trí: Môn Thực vật nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành.

3.2. Tính chất: Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thực vật làm cơ sở nghiên cứu, sưu tầm, kiểm nghiệm dược liệu. Viết và đọc tên thuốc, cây thuốc, dược liệu theo tiếng Latin, theo danh pháp Dược điển Việt Nam. Mô tả và nhận biết đặc điểm của một số cây thuốc. Giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong thận trọng, tỉ mỉ, chính xác, trung thực trong thực hành nghề nghiệp. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế nghề nghiệp.

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương cơ bản về cách đọc, viết tên thuốc, tên dược liệu; nhận biết được cây thuốc và là điều kiện tiên quyết của môn học Dược liệu.

4. Mục tiêu môn học

4.1. Về kiến thức:

A1. Trình bày được nguyên tắc chung về viết và đọc tên thuốc, tên cây thuốc, dược liệu bằng tiếng Latin và theo danh pháp Dược điển Việt Nam.

A2. Mô tả được các đặc điểm hình thái, giải phẫu các cơ quan sinh dưỡng và sinh sản của thực vật.

A3. Mô tả đúng một số cây dùng làm thuốc.

4.2. Về kỹ năng

B1. Viết và đọc đúng tên thuốc, tên cây thuốc, dược liệu bằng tiếng Latin và theo danh pháp Dược điển Việt Nam.

B2. Nhận biết đúng một số họ thực vật có các cây dùng làm thuốc.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

C1. Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu trong công tác chuyên môn và trong thực hành nghề nghiệp.

C2. Chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân, trung thực, chính xác và có trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp.

5. Nội dung môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học,	Số	Thời gian học tập (giờ)
-------	--------------	----	-------------------------

		tín chỉ	Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	22	435	156	256	23
420101	Chính trị	4	75	41	29	5
420102	Tiếng anh	6	120	42	72	6
420103	Tin học	3	75	15	58	2
420104	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
420105	Giáo dục quốc phòng - an ninh	5	75	36	35	4
420106	Pháp luật	2	30	18	10	2
II	Các môn học chuyên môn ngành, nghề	101	2370	796	1453	121
II.1	Môn học cơ sở	24	495	199	269	27
420107	Sinh học	2	45	14	29	2
420108	Xác suất thống kê	2	45	14	29	2
420109	Giải phẫu – Sinh lý	4	75	43	26	6
420110	Hóa sinh	2	30	28	0	2
420111	Hóa đại cương vô cơ	4	90	23	63	4
420112	Hóa hữu cơ	3	60	20	36	4
420113	Vi sinh – Ký sinh trùng	3	60	29	28	3
420114	Hóa phân tích	4	90	28	58	4
II.2	Môn học chuyên môn, ngành nghề	59	1500	441	992	67
420115	Pháp chế Dược	3	60	28	26	6

420116	Thực vật dược	4	75	43	28	4
420117	Bào chế	5	105	43	58	4
420118	Hóa dược	5	105	43	58	4
420119	Dược liệu	5	105	43	58	4
420120	Kiểm nghiệm	5	105	43	58	4
420121	Dược lý I	2	30	28	0	2
420122	Dược lý II	5	105	43	58	4
420123	Tổ chức quản lý dược	3	60	28	26	6
420124	Quản lý tồn trữ thuốc	2	30	28	0	2
420125	Dược học cổ truyền	4	90	28	58	4
420126	Dược lâm sàng	6	180	43	130	7
420127	Thực hành nghề nghiệp 1	5	225		217	8
420128	Thực hành nghề nghiệp 2	5	225		217	8
II.3	Môn học tự chọn	18	375	156	192	27
	Nhóm 1	18	375	156	192	27
420129	Bệnh học	4	75	43	28	4
420130	Anh văn chuyên ngành	2	45	15	28	2
420131	Marketing Dược	2	45	14	26	5
420132	Kinh tế dược	2	45	14	26	5
420133	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	4	90	28	58	4
420134	Quản trị kinh doanh dược	2	45	14	26	5
420135	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	30	28	0	2
	Nhóm 2	18	375	156	192	27

420129	Bệnh học	4	75	43	28	4
420130	Anh văn chuyên ngành	2	45	15	28	2
420131	Đạo đức hành nghề Dược	2	30	28	0	2
420132	Một số dạng bào chế đặc biệt	2	45	14	26	5
420133	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	4	90	28	55	7
420134	Thực hành Dược khoa	2	60	0	55	5
420135	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	30	28	0	2
Tổng cộng chung		123	2805	952	1709	144

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
Lý thuyết					
1	Bài 1. Viết và đọc tên thuốc, cây thuốc bằng tiếng Latin, theo danh pháp Dược điển Việt Nam	8	8	0	
2	Bài 2. Tế bào thực vật	4	4	0	
3	Bài 3. Mô thực vật	4	4	0	
4	Bài 4. Cơ quan sinh dưỡng của thực vật	12	7	4	1
5	Bài 5. Cơ quan sinh sản của thực vật	6	6	0	
7	Bài 6. Phân giới thực vật bậc thấp (Các ngành Tảo)	2	2	0	
8	Bài 7. Phân giới thực vật bậc cao	21	12	8	1

Thực hành					
9	Bài 1. Kỹ thuật làm tiêu bản và quan sát tế bào hạt tinh bột.	4		4	
10	Bài 2. Kỹ thuật làm tiêu bản vi phẫu và quan sát cấu tạo giải phẫu rễ cây	4		4	
12	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản vi phẫu và quan sát cấu tạo giải phẫu thân cây	4		4	
13	Bài 4. Kỹ thuật làm tiêu bản vi phẫu và quan sát cấu tạo giải phẫu lá cây	6		4	2
Cộng		75	43	28	4

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Máy vi tính, máy chiếu projector, phấn, bảng.

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, bài tập tình huống.

6.4. Các điều kiện khác: mạng Internet.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 09/2017/TT-LĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Y tế Sơn La như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Chuẩn đầu ra đánh giá	Số cột	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết	Tự luận/	A1, A2, B1, B2, C1, C2	1	Sau 28 giờ. (sau khi học xong bài 4)
Định kỳ	Viết/ thực hành	Tự luận/ thực hành	A1, A2, B1, B2,	2	Sau 65 giờ (sau khi học xong bài 8LT và bài 4 TH)
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận cải tiến	A1, A2, B1, B2, C1, C2	1	Sau 75 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Môn học được áp dụng cho đối tượng sinh viên Cao đẳng Điều dưỡng hệ chính quy học tập tại Trường CDYT Sơn La.

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

+ Lý thuyết: Thuyết trình, động não, thảo luận nhóm, làm việc nhóm, giải quyết tình huống.

+ Thực hành, bài tập: Thảo luận nhóm, giải quyết tình huống, đóng vai.

+ Hướng dẫn tự học theo nhóm: Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. *Đối với người học*: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)
- Tham dự tối thiểu 70% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >30% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.
- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.
- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.
- Tham dự thi kết thúc môn học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

[1] **Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2018)**, Thông tư số 54/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc quy định khối lượng kiến thức tối thiểu yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sức khỏe và dịch vụ xã hội.

[2] **Bộ Y tế (2007)**, *Thực vật học*, NXB Y học, Hà Nội.

[3] **Đỗ Tất Lợi (1999)**, *Những cây thuốc và vị thuốc* Việt Nam, NXB Y học.

LÝ THUYẾT

BÀI 1. VIẾT VÀ ĐỌC TÊN THUỐC, CÂY THUỐC BẰNG TIẾNG LATIN, THEO DANH PHÁP DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU BÀI 1

Bài 1 là bài giới thiệu giúp sinh viên biết cách đọc và tên thuốc, tên cây thuốc theo thuật ngữ tiếng Latin, giúp người học có được kiến thức nền tảng và vận dụng được kiến thức đã học trong học tập và thực hành nghề nghiệp.

MỤC TIÊU BÀI 1

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày được nguyên tắc chung về cách viết tên thuốc cây thuốc bằng tiếng Latin theo danh pháp Dược điển Việt Nam.

- Trình bày được nguyên tắc chung về cách đọc tên thuốc, tên cây thuốc bằng tiếng Latin theo danh pháp Dược điển Việt Nam.

➤ Về kỹ năng:

- Viết và đọc được tên thuốc, tên cây thuốc bằng tiếng Latin theo danh pháp Dược điển Việt Nam.

- Vận dụng được kiến thức đã học vào thực hành nghề nghiệp.

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Chủ động việc tự học, nghiên cứu tài liệu

- Có trách nhiệm về kết quả học tập khi viết và đọc tên thuốc, tên cây thuốc bằng tiếng Latin.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP BÀI 1

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập bài 1 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (Bài 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận bài 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN BÀI 1

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Phòng học lý thuyết

- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ BÀI 1

- Nội dung:

✓ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

- ✓ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*
- ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**
 - ✓ *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*
 - ✓ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: không có*

Tailieu.vn

NỘI DUNG BÀI 1

1. Viết và đọc tên thuốc bằng tiếng Latin theo danh pháp Dược điển Việt Nam

1.1. Sơ lược lịch sử tiếng Latin

Tiếng Latin là tiếng nói của một bộ lạc người Latin cư trú ở vùng Latium nhỏ bé trên bờ sông Tiber thuộc trung tâm bán đảo Apennin (Italia) vào thời thượng cổ. Vào thế kỷ thứ VIII trước công nguyên (năm 754-753) dân tộc Latin đã xây dựng thành phố La mã (Roma) trên bờ sông Tiber. Vài thế kỷ sau, không những người La mã đã chinh phục được hết các dân tộc ở bán đảo Italia mà còn đánh bại được các dân tộc khác ở ven bờ Địa Trung Hải thuộc Châu Âu, Châu Á và Châu Phi xây nên đế quốc La mã. Từ một thổ ngữ tiếng Latin trở thành ngôn ngữ chính thức của toàn đế quốc La mã, một nước lớn nhất thế giới thời đó. Từ lúc Hy Lạp bị chinh phục (năm 146 trước công nguyên). Nền y học cổ sáng lập ở Hy Lạp bởi các ông Hypokrates (năm 460-370 trước công nguyên) và Gelenos (năm 129-199 sau công nguyên) trong thời gian này, tiếng Latin đã sử dụng một số lớn danh từ chuyên môn Hy Lạp và đã Latin hóa các danh từ đó.

Sau khi đế quốc Lamã bị diệt vong, tiếng Latin đã mất tác dụng về mặt hội thoại. Hiện nay trên thế giới không còn dùng tiếng Latin trong hội thoại nữa. Nhưng tiếng Latin đã kết hợp với một số thổ ngữ thành cơ sở cho nhiều thứ tiếng mới gọi là “Hệ thống ngôn ngữ Latin” gồm tiếng nói của các nước Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Rumani và Pháp.

Trong thời kỳ phục hưng (thế kỷ XIV-XVI), khoa học phát triển mạnh mẽ. Mặc dù đã có nhiều tiếng dân tộc được thành lập, cơ sở ngôn ngữ khoa học vẫn là tiếng Latin và một phần tiếng Hy Lạp đã Latin hóa. Truyền thống viết các tác phẩm khoa học bằng tiếng Latin còn phổ biến đến tận thế kỷ thứ XX. Các danh từ về y học (về cơ thể, bệnh tật, tên thuốc, tên cây, tên các nguyên tố hóa học...) vẫn được dùng bằng tiếng Latin, như tài liệu của Newton, Lômônôxốp, bảng hệ thống tuần hoàn của Mendeleev (Mendeleev)...

Hiện nay tiếng Latin vẫn được coi là quốc tế ngữ trong vài ngành khoa học như: Y học, Dược học, Hóa học và Thực vật học.

Người cán bộ y tế học tiếng Latin là để đọc và hiểu được những tên thuốc, tên hoá chất, tên cây thuốc... viết bằng tiếng Latin.

1.2. Bảng chữ cái Latin

Bảng 1.1. Bảng chữ cái Latin

STT	CHỮ IN HOA	CHỮ IN THƯỜNG	TÊN GỌI	STT	CHỮ IN HOA	CHỮ IN THƯỜNG	TÊN GỌI
1	A	a	a	13	N	n	en- nờ
2	B	b	bê	14	O	o	ô
3	C	c	xê	15	P	p	pê

4	D	d	đê	16	Q	q	cu
5	E	e	ê	17	R	r	e-rờ
6	F	f	ep-phờ	18	S	s	et-sờ
7	G	g	ghê	19	T	t	tê
8	H	h	hat	20	U	u	u
9	I	i	i	21	V	v	vê
10	K	k	ca	22	X	x	Ich-xờ
11	L	l	e- lơ	23	Y	y	ip-xi-lon
12	M	m	em- mờ	24	Z	z	dê-ta

Hai mươi tư (24) chữ cái Latin được chia làm 2 loại, gồm: 6 nguyên âm và 18 phụ âm.

- 6 nguyên âm gồm: a, e, i, o, u, y.
- 18 phụ âm gồm: b, c, d, f, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x, z.
- Ngoài ra còn có 2 loại chữ không nằm trong bảng chữ cái đó là:
 - + Bán nguyên âm J (iôta) đọc như chữ i tiếng Việt.
 - + Chữ w là phụ âm đọc như chữ (u) hoặc (v) trong tiếng Việt.

1.3. Cách viết tên thuốc bằng tiếng Việt theo thuật ngữ Quốc tế tiếng Latin

1.3.1. Quy tắc chung về cách viết

- “Việt hoá” thuật ngữ các tên thuốc theo thuật ngữ Quốc tế tiếng Latin với mức độ hợp lý, không làm biến dạng mặt chữ quá nhiều.
- “Việt hoá” thuật ngữ các hoá chất hữu cơ viết theo quy ước của Hiệp hội Quốc tế hoá học thuần túy ứng dụng.
- Một số thuật ngữ tiếng Việt quen dùng như: tên một số nguyên tố hoá học, hoá chất, dược liệu, dạng bào chế thì viết theo quy tắc phiên âm thuật ngữ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Nhà nước.

1.3.2. Cách viết tên thuốc (tên dược phẩm)

Tên thuốc (tên dược phẩm) viết theo mặt chữ của thuật ngữ Quốc tế tiếng Latin đã “Việt hoá”:

- Bỏ các âm cuối của tiếng Latin như: um, ium, is, us... (riêng as thay bằng at).

Ví dụ:

- + Acidum aceticum viết là /Acid acetic/.
- + Atropiniumsulfas viết là /Atropin sulfat/.

- Khi phụ âm nhắc lại 2 lần (phụ âm đôi) như: ll, mm... thì khi viết có thể bỏ một phụ âm nhưng không gây nhầm lẫn.

Ví dụ:

+ Penicillinum viết là /Penicilin/.

+ Ammonia viết là Amoniac.

- Chữ h trong các phụ âm kép vẫn giữ nguyên, trừ chữ h trong từ chlor khi viết thì bỏ (h).

Ví dụ:

+ Theophyllum viết là /Theophylin/.

+ Chloramphenicolum viết là /Cloramphenicol/.

+ Chlorum viết là Clor.

- Các nguyên âm kép ae, oe khi viết đổi thành (e).

Ví dụ:

+ Aetherum viết là /Ether/.

+ Oestrogenum viết là /Estrogen/.

- Tên đường có âm cuối là osum thì đổi thành (ose).

Ví dụ:

+ Glucosum viết là /Glucose/.

+ Lactosum viết là /Lactose/.

- Vẫn giữ nguyên các vần sau trong tiếng Latin như: ci, cy, ce, al, ar, er, or, ur, ul, yl, id, od, ig, ph, au, eu.

Ví dụ:

+ Ciprofloxacin.

+ Tetracyclin.

+ Cephalixin.

+ Paracetamol.

+ Phenobarbital.

+ Natri clorid.

+ Morphin.

1.3.3. Cách viết tên hoá chất là các hợp chất vô cơ

-Các gốc halogen trước đây viết là clorua, bromua, iodua... nay viết là clorid, bromid, iodid... do đó tên các muối tương ứng cũng có tận cùng là (id).

Ví dụ:

+ Calcii chloridum viết là /Calci clorid/.

+ Kalii bromidum viết là /Kali bromid/.

- Các acid không có oxy như HCl, HBr... trước đây viết là axit clohydric, axit bromhydric, nay quy định viết là: acid hydrochloric, acid hydrobromic...

-Các oxyd trong cùng một loại hợp chất thì lấy số oxy để phân biệt.

Ví dụ:

+ CO viết là /carbon oxyd/.

+ CO₂ viết là /carbon dioxyd/hay carbonic.

+ CO₃ viết là /carbon trioxyd/hay carbonat.

+ NO₂ viết là /nitrogen-dioxyd/.

+ NO₃ viết là /nitrogen-trioxyd/.

+ N₂O₅ viết là /di-nitrogen-pen-tô-xyd/.

-Các acid vô cơ có tận cùng là osum thì viết là (o), có tận cùng là icum thì viết là (ic).

Ví dụ:

+ Acid hypochlorosum viết là /acid hypocloro/ (HClO).

+ Acidum phosphoricum viết là /acid phosphoric/(H₃PO₄).

- Các muối có tận cùng là osum viết là (it), có tận cùng là icum viết là (at).

Ví dụ:

+ Natrium sulfurosum viết là /Natri sulfit/ (Na₂SO₃).

+ Natrium sulfuricum viết là /Natri sulfat/(Na₂SO₄).

-Các muối acid có hydro, nếu có một hydro thì không viết số ion, nếu có 2 hydro trở lên thì viết số ion của chúng và trong cùng một loại thì dùng số hydro để phân biệt.

Ví dụ:

+ NaHCO₃ viết là /Natri hydrocarbonat/.

+ NaH₂PO₄ viết là /Natri di hydro phosphat/.

+ Na₂HPO₄ viết là /Di natri hydro phosphat/.

- Các anhydrid viết là oxyd và căn cứ vào số oxy để phân biệt.

Ví dụ:

+ SO₂ viết là Sulfur oxyd.

+ As₂O₃ viết là Arsenic trioxyd.

1.4. Cách đọc tên thuốc bằng tiếng Việt theo thuật ngữ Quốc tế tiếng Latin

1.4.1. Quy tắc chung

-Cách đọc các nguyên âm, phụ âm chủ yếu theo cách phát âm của tiếng Latin, nhưng có vận dụng vào cách phát âm của tiếng việt và một số tiếng nước ngoài quen dùng (chủ yếu là tiếng Pháp).

Ví dụ:

- + Clorocid đọc là /c(ờ)lo-rô-xít/.
- + Tyfomycin đọc là /ti-phô-my-xin/.
- + Eugenol đọc là /ơ-giê-nôl(ơ)/.
- + Tanin đọc là /ta-nanh/.

- Đọc theo âm tiếng Việt chuẩn, không đọc theo cách phát âm riêng biệt thiếu chuẩn xác của một số địa phương như lẫn chữ l với n, l với đ, r với d, ch với tr, v với d, z...

Ví dụ:

- + Luminal đọc là /lu-mi-nal(ơ)/.
- + Natri clorid đọc là /na-t(ờ)ri-c(ờ)lo-rit/.

+ Đọc theo từng vần (gồm 1 nguyên âm hoặc 1 nguyên âm đi với 1 đến 2 phụ âm) thành một hợp âm duy nhất trong mỗi từ.

Ví dụ:

- + Aminazin chia vần đọc là /a-mi-na-din/.
- + Atropin chia vần đọc là /a-t(ờ)rô-pin/.
- + Magnesi chia vần đọc là /ma-g(ờ)-nê-di/.

1.4.2. Cách đọc các nguyên âm đơn, nguyên âm kép, nguyên âm ghép

- Các nguyên âm như: a, i, u, y viết và đọc như trong tiếng Việt.

Ví dụ:

- + Urotropin đọc là /u-rô-t(ờ)rô-pin/.
- + Artiso đọc là /ac-ti sô/.
- + Các nguyên âm có cách đọc khác biệt với tiếng Việt.

- Chữ o, trong một từ có thể đọc là (o) hay đọc là (ô)

Ví dụ:

- + Acid hydrocloric đọc là a-xít-hy-đ(ờ)rô-c(ờ)lo-rich/.
- + Cloramin đọc là /c(ờ)lo-ra-min/.
- + Siro đọc là /si-rô/.

- Chữ e, có thể đọc là (e), đọc là (ê) hay đọc là (ơ) khi ở cuối từ:

Ví dụ:

- + Ergotamin đọc là /ec-gô-ta-min/.
- + Emetin đọc là /ê-mê-tin/.
- + Glucose đọc là /g(ờ)lu-cô-z(ơ)/.

- Chữ eu đọc là ơ.

Ví dụ.

- + Eucalyptol đọc là /ơ-ca-lyp-tôl(ơ)/.

+ Euquinin đọc là /ơ-ki-nin/.

- Chữ ou đọc là u.

Ví dụ:

+ Ouabain đọc là/u-a-ba-in/.

+ Dicoumarin đọc là/đi-cu-ma-rin/.

1.4.3. Cách đọc các phụ âm đơn, phụ âm kép, phụ âm ghép

- Các phụ âm như: b, h, k, l, m, n, p, q, r, s, v. Đọc như cách đọc thông thường trong tiếng Việt.

Ví dụ:

+ Bari sulfat đọc là ba-ri-sul(ơ)-phat.

+ Kali nitrat đọc là ka-li-ni-t(ờ)rat.

+ Papaverin đọc là pa-pa-vê-rin.

- Các phụ âm có cách đọc khác biệt với tiếng Việt.

+ Chữ b thông thường đọc là (bờ), nhưng khi b đứng sau nguyên âm y và trước phụ âm hoặc cuối từ đọc là (pờ).

Ví dụ: Molybden đọc là mô-lyp-đen.

+ Chữ c đọc là (cờ) khi đứng trước các phụ âm và trước các nguyên âm a, o, u.

Ví dụ: Lidocain đọc là li-đô-ca-in.

Đọc là (xờ) khi đứng trước các nguyên âm e, i, y:

Ví dụ:

+ Cefalexin đọc là xê-pha-lê-xin.

+ Flucinar đọc là phờ-lu-xi-nac.

+ Tetracyclin đọc là tê-t(ờ)-ra-xy-c(ờ)lin.

- Chữ d thông thường đọc là (đ); khi d ở cuối thì đọc là (t).

Ví dụ:

+ Codein đọc là cô-đê-in.

+ Diazepam đọc là đi-a-dê-pam.

+ Acid đọc là a-xit.

+ Kali hydroxyd đọc là ka-li-hy-đ(ờ)rô-xyt.

- Chữ f đọc là (phờ).

Ví dụ:

+ Formol đọc là phooc-môl(ơ).

+ Cafein đọc là ca-phê-in.

- Chữ g:

Đọc là (gờ) khi đứng trước phụ âm và các nguyên âm a, o, u: